CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304116373, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.03.31 09:24:18+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN - BÌNH TÂY

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN - BÌNH TÂY

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch	
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên	Đến ngày 22/07/2020
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên	
Ông Võ Đăng Lạng	Thành viên	Đến ngày 22/07/2020
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hải	Thành viên	Từ ngày 22/07/2020
Ông Đặng Thái	Thành viên	Từ ngày 22/07/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Thảo Nguyên	Phó tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó tổng Giám đốc	
Bà Văn Bảo Ngọc	Phó tổng Giám đốc	Từ ngày 02/06/2020

Ban kiểm soát

Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0304116363 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Văn Thanh Liêm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số: 60-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2837-2019-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Xuân Giang
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2784-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**475.130.971.265**	**594.654.673.807**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**40.645.607.567**	**2.725.548.105**
1. Tiền	111		40.645.607.567	2.725.548.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**304.518.483.472**	**376.649.457.163**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	223.133.460.404	292.169.081.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.012.402.669	578.734.889
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	45.000.000.000	45.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	35.372.620.399	38.901.640.836
III. Hàng tồn kho	140	V.7	**128.793.650.441**	**212.735.527.746**
1. Hàng tồn kho	141		128.793.650.441	212.735.527.746
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		**1.173.229.785**	**2.544.140.793**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	332.322.213	2.544.140.793
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	840.907.572	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**2.493.596.660.362**	**2.514.376.915.175**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**186.000.000**	**186.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	186.000.000	186.000.000
II. Tài sản cố định	220		**969.424.090.208**	**1.050.761.354.399**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	896.808.428.781	976.159.606.140
- Nguyên giá	222		2.087.705.503.974	2.061.101.513.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.190.897.075.193)	(1.084.941.907.160)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	72.615.661.427	74.601.748.259
- Nguyên giá	228		85.758.649.990	85.758.649.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.142.988.563)	(11.156.901.731)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	**20.526.120.942**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	-	20.526.120.942
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	**1.461.201.923.628**	**1.353.312.100.098**
1. Đầu tư vào công ty con	251		978.653.450.464	828.653.450.464
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		507.060.000.000	507.060.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.678.376.836)	(4.568.200.366)
V. Tài sản dài hạn khác	260		**62.784.646.526**	**89.591.339.736**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	46.412.650.959	72.768.686.096
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.371.995.567	16.822.653.640
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.968.727.631.627**	**3.109.031.588.982**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**815.702.375.327**	**965.437.480.921**
I. Nợ ngắn hạn	310		**651.017.874.481**	**725.232.980.075**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	114.239.539.726	222.262.654.736
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.796.456.000	2.595.186.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	115.645.274.173	121.993.947.119
4. Phải trả người lao động	314		6.724.439.978	7.603.558.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	9.394.511.376	2.029.923.551
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.729.735.447	7.333.434.531
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	380.591.680.154	348.097.424.448
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.896.237.627	13.316.851.028
II. Nợ dài hạn	330		**164.684.500.846**	**240.204.500.846**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	164.684.500.846	240.204.500.846
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**2.153.025.256.300**	**2.143.594.108.061**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	**2.153.025.256.300**	**2.143.594.108.061**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		495.910.465.337	495.910.465.337
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		345.160.680.499	335.729.532.260
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		335.729.532.260	290.283.540.289
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.431.148.239	45.445.991.971
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.968.727.631.627**	**3.109.031.588.982**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hoàng Lan Hương	Nguyễn Thị Hiếu	Văn Thanh Liêm

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**1.166.546.570.347**	**1.535.667.100.925**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	33.239.140.336	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**1.133.307.430.011**	**1.535.667.100.925**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**1.055.089.934.532**	**1.393.850.807.024**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**78.217.495.479**	**141.816.293.901**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	48.632.672.092	31.445.469.249
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	85.951.833.452	50.195.291.629
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.344.565.555	45.593.345.806
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	7.699.215.842	34.504.813.386
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	23.838.559.476	35.687.968.912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**9.360.558.801**	**52.873.689.223**
11. Thu nhập khác	31	VI.9	106.451.953	1.024.155.960
12. Chi phí khác	32	VI.10	35.862.515	1.493.876.937
13. Lợi nhuận khác	**40**		**70.589.438**	**(469.720.977)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**9.431.148.239**	**52.403.968.246**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	6.957.976.275
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.431.148.239**	**45.445.991.971**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hoàng Lan Hương	Nguyễn Thị Hiếu	Văn Thanh Liêm

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**9.431.148.239**	**52.403.968.246**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	108.247.111.749	124.617.391.172
- Các khoản dự phòng	03	42.110.176.470	4.568.200.366
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.331.614.922)	(31.265.696.356)
- Chi phí lãi vay	06	43.344.565.555	45.593.345.806
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**154.801.387.091**	**195.917.209.234**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	68.996.506.449	(192.157.023.579)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.794.545.223)	(28.770.131.112)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(105.683.366.063)	124.961.210.288
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	28.567.853.717	8.208.319.396
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35.463.752.128)	(44.117.748.255)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.047.555.452)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(420.613.401)	(17.692.324.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**72.955.914.990**	**46.349.511.472**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(1.094.664.082)	(17.649.822.624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	381.818.182	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.812.919.399)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	45.275.654.065	28.135.052.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**10.749.888.766**	**10.485.229.896**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	569.669.186.552	556.510.369.887
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(612.694.930.846)	(567.160.519.252)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.760.000.000)	(81.863.216.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(45.785.744.294)**	**(92.513.365.365)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**37.920.059.462**	**(35.678.623.997)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**2.725.548.105**	**38.404.172.102**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**40.645.607.567**	**2.725.548.105**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hoàng Lan Hương	Nguyễn Thị Hiếu	Văn Thanh Liêm

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Cô ng ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phủ Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100%
Công ty liên kết			
Công ty CP Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì ; ...	560.892.510.000	38,96%
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô ; ...	147.690.000.000	20,01%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toản, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 49 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhậan cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	94.774.040	342.609.018
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.550.833.527	2.382.939.087
Cộng	**40.645.607.567**	**2.725.548.105**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn - Bình tây	100%	200.000.000.000	(46.678.376.836)	100%	50.000.000.000	(4.568.200.366)
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phủ Lý	100%	366.793.199.022	-	100%	366.793.199.022	-
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100%	411.860.251.442	-	100%	411.860.251.442	-
Cộng		**978.653.450.464**	**(46.678.376.836)**		**828.653.450.464**	**(4.568.200.366)**

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty CP Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	38,96%	21.850.000	423.500.000.000	38,96%	21.850.000	423.500.000.000
Công ty CP Vận tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	20,01%	2.956.000	43.560.000.000	20,01%	2.956.000	43.560.000.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.000.000.000	20,20%	4.000.000	40.000.000.000
Cộng			**507.060.000.000**			**507.060.000.000**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Kinh doanh Lương thực thực phẩm Trường Sa	100.000	1.500.000.000	(*)	100.000	1.500.000.000	(*)
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	17.460.349.200	900.018	9.000.180.000	21.600.432.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	24.500.007.000	1.166.667	11.666.670.000	31.733.342.400
Cộng		**22.166.850.000**			**22.166.850.000**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31/12/2020 và tại ngày 01/01/2020 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	19.713.900.070	63.894.858.749
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	203.377.207.448	228.151.869.805
Phải thu khách hàng khác	42.352.886	122.352.884
Cộng	**223.133.460.404**	**292.169.081.438**

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	19.713.900.070	63.894.858.749
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	203.377.207.448	228.151.869.805

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Xây dựng Tư vấn Quản lý chất lượng Công Trình 1	574.400.000	-
Trả trước ngắn hạn khác	438.002.669	578.734.889
Cộng	**1.012.402.669**	**578.734.889**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận (Bên liên quan)	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**

Cho Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận vay theo hợp đồng số 1/2020/HĐVT ngày 02/01/2020, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay là 6,7%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khác	**35.372.620.399**	**38.901.640.836**
Phải thu tiền cổ tức	3.790.000.000	3.790.000.000
Phải thu lãi cho vay	-	3.130.643.836
Tạm ứng	17.555.025	-
Phải thu khác	31.565.065.374	31.980.997.000
Phải thu dài hạn khác	**186.000.000**	**186.000.000**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	186.000.000	186.000.000
Cộng	**35.558.620.399**	**39.087.640.836**

Phải thu khác là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	35.077.375.000	38.208.018.836
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Phủ Lý	-	267.375.000

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.941.647.125	-	50.530.611.440	-
Công cụ, dụng cụ	43.270.364	-	91.795.118.685	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.303.820.240	-	44.978.932.090	-
Thành phẩm	30.166.970.595	-	24.626.458.335	-
Hàng hóa	75.809.553	-	75.809.553	-
Hàng gửi đi bán	262.132.564		728.597.643	-
Cộng	**128.793.650.441**	**-**	**212.735.527.746**	**-**

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**332.322.213**	**2.544.140.793**
Chi phí bảo hiểm	332.322.213	653.644.356
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1.890.496.437
Chi phí trả trước dài hạn	**46.412.650.959**	**72.768.686.096**
Bao bì luân chuyển	7.141.931.896	23.488.782.570
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	1.726.464.937	7.025.635.381
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.366.491.269	5.051.189.540
Tiền thuê đất (*)	36.177.762.857	37.203.078.605
Cộng	**46.744.973.172**	**75.312.826.889**

(*) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004), giá trị còn phân bổ là 14.054.616.018 đồng. Tiền thuê đất tại Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018), giá trị còn phân bổ là 22.123.146.839 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	371.449.912.823	1.631.450.382.212	52.498.220.404	3.436.198.165	2.266.799.696	2.061.101.513.300
Số tăng trong năm	17.513.992.094	10.229.642.789	-	-	-	27.743.634.883
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17.513.992.094	10.119.512.789	-	-	-	27.633.504.883
- Tăng khác	-	110.130.000	-	-	-	110.130.000
Số giảm trong năm	-	-	1.029.514.209	110.130.000	-	1.139.644.209
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.029.514.209	-	-	1.029.514.209
- Giảm khác	-	-	-	110.130.000	-	110.130.000
Số dư cuối năm	**388.963.904.917**	**1.641.680.025.001**	**51.468.706.195**	**3.326.068.165**	**2.266.799.696**	**2.087.705.503.974**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	96.372.886.455	952.731.870.064	30.358.052.028	3.383.897.825	2.095.200.788	1.084.941.907.160
Số tăng trong năm	20.002.637.216	82.716.920.088	3.773.858.921	212.106.360	137.279.220	106.842.801.805
- Khấu hao trong năm	20.002.637.216	82.308.712.163	3.600.289.958	212.106.360	137.279.220	106.261.024.917
- Tăng khác	-	408.207.925	173.568.963	-	-	581.776.888
Số giảm trong năm	137.080.135	-	305.856.884	444.696.632	121	887.633.772
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	305.856.884	-	-	305.856.884
- Giảm khác	137.080.135	-	-	444.696.632	121	581.776.888
Số dư cuối năm	**116.238.443.536**	**1.035.448.790.152**	**33.826.054.065**	**3.151.307.553**	**2.232.479.887**	**1.190.897.075.193**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	275.077.026.368	678.718.512.148	22.140.168.376	52.300.340	171.598.908	976.159.606.140
Tại ngày cuối năm	**272.725.461.381**	**606.231.234.849**	**17.642.652.130**	**174.760.612**	**34.319.809**	**896.808.428.781**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	851.664.714.880	560.616.020.523
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	722.637.553.403	626.070.943.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	84.390.024.990	1.368.625.000	85.758.649.990
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**84.390.024.990**	**1.368.625.000**	**85.758.649.990**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.897.107.979	259.793.752	11.156.901.731
Khấu hao trong năm	1.760.561.832	225.525.000	1.986.086.832
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**12.657.669.811**	**485.318.752**	**13.142.988.563**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	73.492.917.011	1.108.831.248	74.601.748.259
Tại ngày cuối năm	**71.732.355.179**	**883.306.248**	**72.615.661.427**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án nhà máy bia Sài Gòn Đồng Tháp	-	20.526.120.942
Cộng	**-**	**20.526.120.942**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	1.616.896.531	25.139.556.922
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phủ Lý	28.771.071.829	83.987.241.189
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	36.497.673.764	16.062.391.720
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.147.103.981	21.387.295.216
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	2.795.258.559	4.260.963.782
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	9.621.676.304	3.027.684.459
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	3.024.095.119	22.654.380.972
Công ty TNHH Nhựa Long Thành	7.658.750.000	20.412.711.000
Công Ty TNHH TM DV Xuất Nhập Khẩu Hoàng Minh	4.098.498.250	2.117.610.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	6.070.545.952	4.634.000.000
CRISP MALT GMBH	4.277.379.786	-
Phải trả người bán khác	8.660.589.651	18.578.819.476
Cộng	**114.239.539.726**	**222.262.654.736**

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	1.616.896.531	25.139.556.922
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phủ Lý	28.771.071.829	83.987.241.189
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	36.497.673.764	16.062.391.720
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	3.024.095.119	22.654.380.972
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	9.621.676.304	3.027.684.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Metro J Trading	6.506.456.000	2.595.186.000
Các đối tượng khác	290.000.000	-
Cộng	**6.796.456.000**	**2.595.186.000**

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải nộp	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.233.507.247	111.578.665.322	113.116.628.599	9.695.543.970
Thuế tiêu thụ đặc biệt	104.409.834.964	913.693.652.570	912.377.674.401	105.725.813.133
Thuế nhập khẩu	-	1.575.003.394	1.575.003.394	-
Thuế TNDN	5.210.471.286	-	5.210.471.286	-
Thuế thu nhập cá nhân	758.036.369	1.379.077.637	1.973.918.856	163.195.150
Thuế tài nguyên	48.495.040	435.525.280	423.298.400	60.721.920
Các loại thuế khác	333.602.213	6.000.000	339.602.213	-
Cộng	**121.993.947.119**	**1.028.667.924.203**	**1.035.016.597.149**	**115.645.274.173**

Phải thu	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.889.645.129	4.893.468.535	3.823.406
Thuế TNDN	-	-	837.084.166	837.084.166
Cộng	**-**	**4.889.645.129**	**5.730.552.701**	**840.907.572**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	9.356.410.978	1.475.597.551
Chi phí phải trả khác	38.100.398	554.326.000
Cộng	**9.394.511.376**	**2.029.923.551**

Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	9.218.486.203	1.015.068.493

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.104.775.447	948.474.531
Cổ tức phải trả	3.624.960.000	6.384.960.000
Cộng	**4.729.735.447**	**7.333.434.531**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2020 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**348.097.424.448**	**645.189.186.552**	**612.694.930.846**	**380.591.680.154**
Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng (a)	173.768.600.245	19.978.135.255	173.768.640.242	19.978.095.258
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (b)	17.608.824.203	220.567.701.394	153.738.515.831	84.438.009.766
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (c)	-	269.123.349.903	189.487.774.773	79.635.575.130
Công ty CP Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn (Bên liên quan) (d)	76.000.000.000	60.000.000.000	-	136.000.000.000
Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng đến hạn trả (e)	80.720.000.000	75.520.000.000	95.700.000.000	60.540.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**240.204.500.846**	-	**75.520.000.000**	**164.684.500.846**
Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng (e)	240.204.500.846	-	75.520.000.000	164.684.500.846
Cộng	**588.301.925.294**	**645.189.186.552**	**688.214.930.846**	**545.276.181.000**

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0022/KHDN/18NH ngày 11/06/2018 (kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 0022/KHDN/18NH ngày 11/06/2018). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 31/05/2019. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án nhà máy bia Sài Gòn Đồng Tháp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2020 là 19.978.095.258 đồng.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 442/2020/HDHM/CMB ngày 31/12/2020. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng toàn bộ quyền đòi nợ Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2020 là 84.438.009.766 đồng.

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín theo Hợp đồng cấp tín dụng khung số CHCM.HDDN.20.08 ngày 13/01/2020. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: thửa đất số 1507, tờ bản đồ số 1 xã Bình Hưng Hòa, huyện Bình Chánh, KCN Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP.HCM; lô đất số A82/I-A83/I-A84/I, đường số 8 KCN Vĩnh Lộc, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP.HCM. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2020 là 79.635.575.130 đồng.

(d) Vay ngắn hạn Công ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn theo Hợp đồng vay tiền số 42/CPVT/2019 ngày 10/10/2019 và hợp đồng số 01/CPVT/2020 ngày 12/03/2020. Thời hạn vay là 6 tháng. Lãi suất vay là 6,5%/ năm. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2020 là 136.000.000.000 đồng.

(e) Vay dài hạn Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kỳ Đồng theo các hợp đồng sau :

- Hợp đồng số 0050/KHDN/16TH ngày 25/08/2016. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/01 lần. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2020 là 15.600.000.000 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 15.600.000.000 đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0037/KHDN/17DH ngày 05/06/2017. Thời hạn vay 84 tháng. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Trong 12 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay cố định là 7,5%/năm. Từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm tiền VNĐ có năm hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng công bố trong từng thời năm cộng với biên độ cố định 1,5%/năm. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2020 là 209.624.500.846 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 44.940.000.000 đồng). Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**875.245.360.000**	**436.708.750.464**	**478.206.465.337**	**341.129.840.289**	**2.131.290.416.090**
Lãi trong năm trước				45.445.991.971	45.445.991.971
Trích Quỹ đầu tư phát triển			17.704.000.000	(17.704.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi				(17.704.000.000)	(17.704.000.000)
Chia cổ tức năm 2018				(15.438.300.000)	(15.438.300.000)
Số dư cuối năm trước	**875.245.360.000**	**436.708.750.464**	**495.910.465.337**	**335.729.532.260**	**2.143.594.108.061**
Số dư đầu năm nay	**875.245.360.000**	**436.708.750.464**	**495.910.465.337**	**335.729.532.260**	**2.143.594.108.061**
Lãi trong năm nay				9.431.148.239	9.431.148.239
Số dư cuối năm nay	**875.245.360.000**	**436.708.750.464**	**495.910.465.337**	**345.160.680.499**	**2.153.025.256.300**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	%	01/01/2020 VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	143.723.000.000	16,42	143.723.000.000	16,42
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	55.200.000.000	6,31	55.200.000.000	6,31
Vốn góp của cổ đông khác	676.322.360.000	77,27	676.322.360.000	77,27
Cộng	**875.245.360.000**	**100,00**	**875.245.360.000**	**100,00**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	15.438.300.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại (USD)	164.975,00	177,07
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000	3.632.047.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	106.209.488.900	198.762.222.450
Doanh thu bán thành phẩm	1.056.130.803.766	1.325.684.910.347
Doanh thu cung cấp dịch vụ	341.204.364	153.974.300
Doanh thu khác	3.865.073.317	11.065.993.828
Cộng	**1.166.546.570.347**	**1.535.667.100.925**
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	319.792.437.357	361.862.331.816
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	794.953.827.762	1.144.667.817.392
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	3.296.799.397	2.402.802.300
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Phủ Lý	441.420.000	7.611.260.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	286.122.900	-
Hàng bán bị trả lại	32.953.017.436	-
Cộng	**33.239.140.336**	**-**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	77.007.379.750	198.762.222.450
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.052.093.772.580	1.325.684.910.347
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	341.204.364	153.974.300
Doanh thu thuần khác	3.865.073.317	11.065.993.828
Cộng	**1.133.307.430.011**	**1.535.667.100.925**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	99.120.880.339	189.648.450.547
Giá vốn bán thành phẩm	952.202.992.887	1.193.308.856.952
Giá vốn khác	3.766.061.306	10.893.499.525
Cộng	**1.055.089.934.532**	**1.393.850.807.024**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.073.968.165	3.252.024.356
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.216.685.900	28.013.672.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	342.018.027	179.772.893
Cộng	**48.632.672.092**	**31.445.469.249**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	43.344.565.555	45.593.345.806
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	42.110.176.470	4.568.200.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá	497.091.427	33.745.457
Cộng	**85.951.833.452**	**50.195.291.629**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bao bì	3.659.389.647	1.420.282.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.126.298.165	2.603.127.393
Chi phí bán hàng khác	1.913.528.030	30.481.402.994
Cộng	**7.699.215.842**	**34.504.813.386**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	838.079.252	872.108.284
Chi phí cho nhân viên	9.748.765.200	17.885.577.502
Chi phí khấu hao	8.282.989.618	8.793.312.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.387.261.561	3.399.271.339
Chi phí bằng tiền khác	2.581.463.845	4.737.699.756
Cộng	**23.838.559.476**	**35.687.968.912**

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	40.960.857	-
Thu từ bán phế liệu	-	254.545.455
Thu nhập khác	65.491.096	769.610.505
Cộng	**106.451.953**	**1.024.155.960**

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng xuất trả	-	423.009.265
Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	-	1.056.398.919
Chi phí khác	35.862.515	14.468.753
Cộng	**35.862.515**	**1.493.876.937**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.431.148.239	52.403.968.246
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(32.038.006.716)	(21.351.373.558)
- Các khoản điều chỉnh tăng	13.178.679.184	10.162.298.442
+ Chi phí không được khấu trừ	13.178.679.184	10.162.298.442
- Các khoản điều chỉnh giảm	45.216.685.900	31.513.672.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.216.685.900	28.013.672.000
+ Hoàn nhập chi phí trích trước đã loại trừ chi phí tính thuế của năm trước	-	3.500.000.000
Lợi nhuận tính thuế	(22.606.858.477)	31.052.594.688
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	6.210.518.938
Thuế TNDN phải nộp của các năm trước	-	747.457.337
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	**-**	**6.957.976.275**

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty không có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	737.098.571.525	929.103.258.668
Chi phí nhân công	59.728.707.420	76.669.785.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.247.111.749	124.617.391.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.986.226.538	84.534.044.734
Chi phí khác bằng tiền	6.021.756.304	39.081.535.191
Cộng	**986.082.373.536**	**1.254.006.014.790**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	Năm nay VND
Góp vốn vào Công ty con bằng Hàng tồn kho	116.187.080.601
Cấn trừ chi phí lãi cho vay và cổ tức phải thu với công nợ phải trả nhà cung cấp - Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	6.145.643.836

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	9.374.299.000	18.436.203.846

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty con	Đầu tư vào Công ty con	150.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	507.887.634.292
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Phủ Lý	Công ty con	Mua hàng hóa Mua vật tư Lợi nhuận chuyển về	39.022.568.700 14.784.700 40.000.000.000
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con	Mua hàng hóa Mua công cụ dụng cụ Lãi tiền cho vay	60.105.564.900 158.743.800 3.015.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Mua bao bì	74.304.848.275
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Tiền thuê đất Chi phí thuê quản lý KCN	4.205.454.337 1.313.223.801
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Vay ngắn hạn Lãi vay phải trả	60.000.000.000 8.203.417.710
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Nhận cổ tức	900.018.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.645.607.567	2.725.548.105	40.645.607.567	2.725.548.105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	258.674.525.778	331.256.722.274	258.674.525.778	331.256.722.274
Phải thu về cho vay ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.166.850.000	22.166.850.000	43.460.356.200	54.833.774.400
Cộng	**366.486.983.345**	**401.149.120.379**	**387.780.489.545**	**433.816.044.779**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	545.276.181.000	588.301.925.294	545.276.181.000	588.301.925.294
Phải trả người bán	114.239.539.726	222.262.654.736	114.239.539.726	222.262.654.736
Chi phí phải trả	9.394.511.376	2.029.923.551	9.394.511.376	2.029.923.551
Phải trả khác	3.624.960.000	6.384.960.000	3.624.960.000	6.384.960.000
Cộng	**672.535.192.102**	**818.979.463.581**	**672.535.192.102**	**818.979.463.581**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính : VND

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối năm	**507.850.691.256**	**164.684.500.846**	**672.535.192.102**
Các khoản vay	380.591.680.154	164.684.500.846	545.276.181.000
Phải trả người bán	114.239.539.726	-	114.239.539.726
Chi phí phải trả	9.394.511.376	-	9.394.511.376
Phải trả khác	3.624.960.000	-	3.624.960.000
Số đầu năm	**578.774.962.735**	**240.204.500.846**	**818.979.463.581**
Các khoản vay	348.097.424.448	240.204.500.846	588.301.925.294
Phải trả người bán	222.262.654.736	-	222.262.654.736
Chi phí phải trả	2.029.923.551	-	2.029.923.551
Phải trả khác	6.384.960.000	-	6.384.960.000

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hoàng Lan Hương	Nguyễn Thị Hiếu	Văn Thanh Liêm

Ngày 26 tháng 3 năm 2021